Chi tiết mã HS 8704.52.49

Mã HS	8704.52.49
Mô tả hàng hóa	Xe có động cơ dùng để chở hàng / - Loại khác, kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện và động cơ điện để tạo động lực: / - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 5 tấn: / - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 6 tấn nhưng không quá 20 tấn: / - - - - Loại khác: / - - - - - Loại khác
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	10/11/2026 17:52:05
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/87045249/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	67.5	67,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K17315
Thuế NK ưu đãi (MFN)	45	45%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N17315
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q17315
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-BN, ID, MY, MM, PH, CN)	0% (trừ BN, ID, MY, MM, PH, CN)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AANZFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	7,5; M: 10	7,5% · M: 10%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	10,9	10,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	10,9	10,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AJCEP	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục C)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục D)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục E)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VCFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VJEPA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E16625
ATIGA	2022	2022	0	AT!E16554
ATIGA	2023	2023	0	AT!F16554
ATIGA	2024	2024	0	AT!G16554
ATIGA	2025	2025	0	AT!H16554
ATIGA	2026	2026	0	AT!I16554
ATIGA	2027	2027	0	AT!J16554
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	*	AJ!E16610
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	*	AJ!F16610
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	*	AJ!G16610

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	*	AJ!H16610
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	*	AJ!I16610
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	*	AJ!J16610
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	*	VJ!E16611
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	*	VJ!F16611
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	*	VJ!G16611
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	*	VJ!H16611
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	*	VJ!I16611
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	*	VJ!J16611
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		*	AK!F16612
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AANZ!H16571
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F16568
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G16568
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H16568
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I16568
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J16568
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K16568
VKFTA	2022	2022	30	VK!E16610
VKFTA	2023	2023	30	VK!F16610
VKFTA	2024	2024	30	VK!G16610
VKFTA	2025	2025	30	VK!H16610
VKFTA	2026	2026	30	VK!I16610
VKFTA	2027	2027	30	VK!J16610
VCFTA	2022	2022	*	VC!D16670
VCFTA	2023	2023	*	VC!E16670
VCFTA	2024	2024	*	VC!F16670

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	*	VC!G16670
VCFTA	2026	2026	*	VC!H16670
VCFTA	2027	2027	*	VC!I16670
VN-EAEU	2022	2022	8,2	EAV!D16646
VN-EAEU	2023	2023	5,5	EAV!E16646
VN-EAEU	2024	2024	2,7	EAV!F16646
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G16646
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H16646
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I16646
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D16647
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E16647
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F16647
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G16647
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H16647
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I16647
EVFTA	2022	2022	21,8	EV-NK!D16667
EVFTA	2023	2023	19	EV-NK!E16667
EVFTA	2024	2024	16,3	EV-NK!F16667
EVFTA	2025	2025	13,6	EV-NK!G16667
EVFTA	2026	2026	10,9	EV-NK!H16667
EVFTA	2027	2027	8,1	EV-NK!I16667
UKVFTA	2022	2022	21,8	UKV!D16666
UKVFTA	2023	2023	19	UKV!E16666
UKVFTA	2024	2024	16,3	UKV!F16666
UKVFTA	2025	2025	13,6	UKV!G16666
UKVFTA	2026	2026	10,9	UKV!H16666

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	8,1	UKV!I16666
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	20	CPTPP!D16649
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	17,5	CPTPP!E16649
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	15	CPTPP!F16649
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	12,5	CPTPP!G16649
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	10	CPTPP!H16649
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	7,5	CPTPP!I16649
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	5	CPTPP!J16649
RCEP A	2022	2022	30	RCEPT-A!D16637
RCEP A	2023	2023	30	RCEPT-A!E16637
RCEP A	2024	2024	30	RCEPT-A!F16637
RCEP A	2025	2025	30	RCEPT-A!G16637
RCEP A	2026	2026	30	RCEPT-A!H16637
RCEP A	2027	2027	30	RCEPT-A!I16637
RCEP B	2022	2022	30	B!D16637
RCEP B	2023	2023	30	B!E16637
RCEP B	2024	2024	30	B!F16637
RCEP B	2025	2025	30	B!G16637
RCEP B	2026	2026	30	B!H16637
RCEP B	2027	2027	30	B!I16637
RCEP C	2022	2022	*	C!D16635
RCEP C	2023	2023	*	C!E16635
RCEP C	2024	2024	*	C!F16635
RCEP C	2025	2025	*	C!G16635
RCEP C	2026	2026	*	C!H16635
RCEP C	2027	2027	*	C!I16635

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	*	D!D16634
RCEP D	2023	2023	*	D!E16634
RCEP D	2024	2024	*	D!F16634
RCEP D	2025	2025	*	D!G16634
RCEP D	2026	2026	*	D!H16634
RCEP D	2027	2027	*	D!I16634
RCEP E	2022	2022	*	E!D16638
RCEP E	2023	2023	*	E!E16638
RCEP E	2024	2024	*	E!F16638
RCEP E	2025	2025	*	E!G16638
RCEP E	2026	2026	*	E!H16638
RCEP E	2027	2027	*	E!I16638
RCEP F	2022	2022	30	F!D16637
RCEP F	2023	2023	30	F!E16637
RCEP F	2024	2024	30	F!F16637
RCEP F	2025	2025	30	F!G16637
RCEP F	2026	2026	30	F!H16637
RCEP F	2027	2027	30	F!I16637
VIFTA	2024	2024	*	VI!F15584
VIFTA	2025	2025	*	VI!G15584
VIFTA	2026	2026	*	VI!H15584
VIFTA	2027	2027	*	VI!I15584

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT trước TQ (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)		12/2022/TT-BGTVT, 62/2024/TT-BGTVT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	HHNK phải chứng nhận trước khi thông quan (12/2022/TT-BGTVT PL1)		12/2022/TT-BGTVT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-009	YELLOW	CPTPP: mức thuế riêng “M:”	Ô CPTPP “7,5; M: 10” có mức chung 7,5% và mức “M:” 10% (thường hiểu là biểu áp dụng cho Mê-hi-cô – cần xác minh).		115/2022/NĐ-CP	Xác định biểu thuế CPTPP áp dụng cho nước xuất xứ theo Nghị định 115/2022/NĐ-CP.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-010	YELLOW	Khác biệt giữa biểu tổng hợp và biểu FTA gốc	CPTPP: biểu tổng hợp BT2026 ghi “7,5; M: 10”, biểu FTA gốc kỳ (VI) ghi “7,5”.		115/2022/NĐ-CP	Đối chiếu Nghị định gốc và văn bản sửa đổi để xác định mức chính xác.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8704.52 có 39 dòng thuế; dòng 8704.52.49 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	8704.52.11 Ô tô tải đông lạnh (1); 8704.52.19 Loại khác; 8704.52.21 Ô tô tải đông lạnh (1); 8704.52.22 Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải; 8704.52.23 Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn; 8704.52.24 Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 8704.52.49 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 8704.52.49	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra

TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-005	BLUE	Có mã Chương 98 tương ứng	Mã 8704.52.49 có mã Chương 98 tương ứng 9832.90.00 (thuế MFN riêng: 15%). Chỉ áp dụng khi đáp ứng điều kiện của Chương 98.	- Loại có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện	26/2023/NĐ-CP	Đọc điều kiện tại Chương 98 (Nghị định 26/2023/NĐ-CP và sửa đổi).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8704.52.49. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 45% của mã 8704.52.49 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N17315), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
HHNK phải chứng nhận trước khi thông quan (12/2022/TT-BGTVT PL1)
Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT trước TQ (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.